

UBND XÃ THANH YÊN
TRƯỜNG MẦM NON PA THƠM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/KH - TMN

Thanh Yên, ngày 22 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH
Nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục Trường Mầm non Pa Thơm
Năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-TMN, ngày 21/8/2025 Quyết định ban hành Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024-2025; Trường Mầm non Pa Thơm xây dựng Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm của địa phương, nhà trường

Năm học 2025 - 2026 Trường Mầm non Pa Thơm có tổng số 07 nhóm, lớp trong đó 04 lớp mẫu giáo ghép và 03 nhóm trẻ. Số học sinh toàn trường là 71 trẻ, trong đó có 43 học sinh mẫu giáo, 28 học sinh nhà trẻ.

2.2. Về đội ngũ:

Tổng số cán bộ giáo viên, nhân viên toàn trường 15 đồng chí. Trong đó: Ban giám hiệu 2 đ/c; giáo viên giảng dạy: 10 đ/c; nhân viên: 3 đ/c. Trình độ chuyên môn; đại học 12. trung cấp : 02; chưa qua đào tạo 01 (Nhân viên bảo vệ)

Có 01 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng

Chi bộ độc lập gồm 06 Đảng viên

2.3. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Tổng số phòng học: 07 trong đó: Kiên cố 05, bán kiên cố: 02;

Số lớp đủ đồ dùng thiết bị dạy học tối thiểu: 07; Số sân chơi: 04 trong đó sân chơi có đồ chơi ngoài trời: 04; số bếp ăn: 04.

2. Thuận lợi và khó khăn

2.1. Thuận lợi

Nhà trường được UBND tỉnh Điện Biên Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất khang trang, cấp đầy đủ đồ dùng thiết bị, đồ chơi ngoài trời, thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo. Nhà trường được sự quan tâm tạo điều kiện của Đảng ủy, UBND xã Thanh Yên; sự phối hợp chặt chẽ của các ban ngành đoàn thể xã và các đơn vị đóng chân trên địa bàn.

Đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ sư phạm đạt chuẩn trở lên, luôn đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, tâm huyết với nghề. 100% giáo viên có chứng chỉ tin học, soạn bài vi tính.

Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I.

2.2. *Khó khăn*

Nhà trường có 03 điểm trường xa trung tâm; năm học 2025-2026 điểm trường Buôm En, điểm Xa Công chỉ có 02 học sinh mẫu giáo và 02 học sinh nhóm trẻ, không thể mở lớp; điểm Buôm En phải vận động phụ huynh cho trẻ đến điểm trường Huổi Moi học, khoảng cách quá xa, việc đưa đón trẻ vất vả; Điểm Xa Công đưa trẻ về trung tâm học.

Giao thông đến các điểm trường Pa Thom, Huổi Moi không thuận tiện; Điểm trường Huổi Moi chưa có sóng điện thoại, đường đi lại khó khăn, mùa mưa đường sạt lở nhiều.

Số học sinh quá ít, khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động.

A. KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI 24 – 36T

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Chế độ ăn: Cơm thường
- Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng/ ngày/trẻ: 930 - 1000 Kcal
- Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường/ngày/trẻ (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày): 600 – 651 Kcal
- *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25 % đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.
- *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*
 - + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20 % năng lượng khẩu phần.
 - + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30 - 40 % năng lượng khẩu phần.
 - + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47 – 50 % năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít / trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

Ăn 3 bữa: 2 bữa chính và 1 bữa phụ. Đối với trẻ được hỗ trợ dinh dưỡng ăn thêm sữa, bánh vào đầu giờ sáng,

Sử dụng nước đun sôi (điểm trường), nước máy lọc ở trung tâm.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống; tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi: Trẻ từ 24 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: giường lưới (phản), gối, chăn, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ..

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ. Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ. Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông. Giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình. Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vò nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

- Vệ sinh đối với giáo viên:

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

- Vệ sinh môi trường

+ Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi: Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt riêng. Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ. Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ. Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

+ Vệ sinh phòng nhóm: Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: Trước giờ đón trẻ, sau 2

bữa ăn. Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...

- Vệ sinh nhà sê sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định.

Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ,

* *về sinh môi trường ngoài lớp học*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

+ *Phối hợp với trạm Y tế xã Thanh Yên (Điểm Pa Thơm) khám sức khỏe cho trẻ 02 lần/ năm (vào tháng 9/2025 và tháng 3-4/2026). Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.*

+ *Cân, đo trẻ 1 tháng một lần đối với trẻ 24 tháng. Mỗi quý 1 lần đối với trẻ 25 - 36 tháng vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút. Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.*

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

+ *Nhắc nhở và tuyên truyền cho cha mẹ trẻ tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.*

+ *Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.*

+ *Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.*

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ *Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận, đưa đến phòng y tế của trường (hoặc báo cáo lãnh đạo nhà trường cử nhân viên y tế đến khám cho trẻ, báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc hoặc hướng dẫn cha mẹ đưa đến khám ở trạm Y tế.)*

+ *Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng...*

- *Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.*

- *Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.*

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Mục tiêu, nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
<i>* Phát triển vận động</i>			
1	Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân..	1 -> 9
2	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay	- Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Đi có mang vật trên tay - Đi bước vào các ô - Đi bước qua gậy kê cao - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Đứng co 1 chân - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng	1 -> 9
3	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1, 2m.	- Tung bắt bóng cùng cô - Tung bắt bóng bằng 2 tay - Tung bóng qua dây - Ném bóng vào đích	1,3,4,6,7,8,9
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò chui qua cổng - Bò qua vật cản - Bò theo đường ngoằn ngoèo - Trườn qua vật cản - Trườn chui qua cổng	1 -> 9
5	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- Ném bóng về phía trước - Nhún bật tại chỗ - Nhún bật về phía trước - Bật qua vạch kẻ - Bật xa bằng 2 chân	1 -> 9
6	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau	2, 4, 6, 8

	" múa khéo".		
7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Rót, nhào, khâu, đào, vò xé - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật - Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách	1-> 9
* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống	1, 4
9	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa - Chuẩn bị chỗ ngủ	1, 2, 5
10	Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định	1, 2
11	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)	- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác đúng nơi quy định. - Tự phục vụ: Xúc cơm, uống nước - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt	1, 2, 3, 4 5, 7
12	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Tự phục vụ: Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	3, 6, 9
13	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	1, 4, 8, 9
14	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	2, 7
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
15	Trẻ thích sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả,	1, 3, 4, 5, 6, 7, 8

		đề nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì. - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu	
16	Trẻ bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và nhóm / lớp.	1, 3
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn trong nhóm/lớp.	1, 2, 4
18	Trẻ có thể nói được chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2
19	Trẻ nhận biết được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng đồ dùng và cách sử dụng đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.	1, 3, 4, 5, 7, 8,9
20	Trẻ có thể chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, xanh, vàng. - Số lượng một – nhiều.	1, 2, 3,9
21	Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (To, nhỏ). - Hình tròn – hình vuông - Vị trí trong không gian (trên – dưới – trước – sau) so với bản thân trẻ.	2, 3, 4, 8,9
3. Phát triển ngôn ngữ			
22	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói.	1, 4
23	Trẻ trả lời được các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? ...làm gì? ...thế nào?	- Nghe các câu hỏi: : “ <i>Cái gì?</i> ”, “ <i>Làm gì?</i> ”, “ <i>ở đâu?</i> ”, “ <i>Để làm gì?</i> ”, “ <i>Như thế nào?</i> ” - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì? Làm gì? ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?	3, 5, 8
24	Trẻ có thể hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu	- Nghe các câu truyện ngắn. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý	1-> 9

	hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.	
25	Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau.	3, 5, 7
26	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	1 -> 9
27	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	1 -> 9
28	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	2, 4, 5, 8
29	Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3, 4
4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ			
30	Trẻ nói được một vài thông tin về bản thân mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.	2
31	Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.	3
32	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	6
33	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.	2, 4, 6, 9
34	Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		
35	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các con vật nuôi.	5
36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	4

37	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1->9
38	Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	3, 7
39	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	2, 5
40	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1 -> 9
41	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xâu vòng - Xem tranh.	1-> 9

DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ NHÓM TRẺ

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ xung	Thời gian
Tháng 9 (Từ 8/9- 26/9/2025)	1	Bé vui đến trường	Bé yêu cô giáo	1	Ngày hội đến trường của bé 05/9		8/9 - 12/9
			Các bạn trong lớp học của bé	1			15/9-19/9
			Đồ dùng, đồ chơi trong lớp của bé	1			22/9 - 26/9
Tháng 10 (Từ ngày 29/9- 17/10)	2	Bé biết gì về bản thân	Bé là ai?	1	Bé vui đón Tết trung thu (15/8 âm lịch. (Thứ 2)		29/9 - 3/10
			Bé vui đón tết trung thu	1			6/10 - 10/10
			Cơ thể kỳ diệu của bé	2			13/10 - 24/10
Tháng 10+11 (Từ ngày 27/10 - 21/11)	3	Đồ dùng, đồ chơi của bé	Bé với đồ chơi yêu thích	1	Ngày hội của cô giáo 20/11 (Thứ 5)		27/10-31/10
			Đồ dùng của bé	2			03/11-4/11
			Ngày hội của cô giáo	1			17/11-21/11

Tháng 11+12 (Từ ngày 24/11 - 19/12)	4	Mẹ và gia đình thân yêu của bé	Mẹ của bé	1			24/11-28/11
			Những người thân trong GD bé	1			01/12-5/12
			Đồ dùng trong gia đình bé	2			8/12-19/12
Tháng 12+01 (Từ ngày 22/12- 16/1/2026)	5	Những con vật đáng yêu	Con vật nuôi trong gia đình (2 chân)	1	Ngày 22/12 Ngày Tết dương lịch		22/12-26/12
			Tuần ôn				29/12-31/12
			Con vật nuôi trong gia đình (4 chân)	1			5/12-9/01
			Con vật sống dưới nước	1			12/01-16/01
Tháng 01+02 (Từ ngày 19/1-13/2)	6	Tết và mùa xuân	Mùa xuân đến rồi	1	Bé vui đón tết nguyên đán (1/1 âm lịch)		19/01 - 23/01
			Bé vui đón tết	2			26/01 – 6/02
			Ngày tết vui vẻ	1			9/02 -13/02
			Nghỉ tết nguyên đán				16/02-20/02
Tháng 2+3 (Từ ngày 23/2 - 27/3)	7	Thực vật quanh bé	Bé yêu hoa	1	Ngày hội 8/3		23/02-27/02
			Loại quả bé yêu	2			02/03-13/03
			Bé biết rau gì?	2			16/03-27/03
Tháng 3+4 (Từ ngày 30/3 - 24/4)	8	Bé đi khắp nơi bằng các phương tiện gì	Phương tiện GT đường bộ	1	Giỗ tổ Hùng Vương		30/3-3/4
			Máy bay	1			6/4-10/4
			Tàu hỏa	1			13/4-17/4
			Thuyền, tàu thủy	1			20/4-24/4
Tháng 4+5 (Từ ngày 27/04 - 22/05)	9	Mùa hè - cháu lên mẫu giáo	Mùa hè	1	Ngày 30/4 ; 1/5		27/4-29/4
			Trang phục mùa hè của bé	1			4/5-8/5
			Bé lên mẫu giáo	1			11/5-15/5
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1			18/5-22/5
Tổng số				35			

B-KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC KHỐI MGG

I. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + *Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*
- + *Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày (chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày): 615 - 726 Kcal.*
- Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* bữa chính buổi trưa cung cấp từ 35% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25 % năng lượng cả ngày.
- + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
 Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20 % năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 35 % năng lượng khẩu phần.
 Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52 - 60 % năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít /trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
- *Hộp cha mẹ trẻ đầu năm thống nhất mức tiền mua thực phẩm 8.000đ/trẻ/ngày (sử dụng tiền hỗ trợ của Quỹ trò nghèo vùng cao); 27.000đ/trẻ/ngày đối với trẻ được hỗ trợ dinh dưỡng: Phụ huynh nộp gạo 0,15kg/trẻ/ngày; củ 13 kg/trẻ/tháng.*

Ăn 3 bữa: 2 bữa chính và 1 bữa phụ. Đối với trẻ được hỗ trợ dinh dưỡng ăn thêm sữa, bánh vào đầu giờ sáng,

Sử dụng nước đun sôi (điểm trường), nước máy lọc ở trung tâm.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống; tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho môi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: giường lưới (phản), gối, chăn, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ..

- *Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể*

xảy ra trong khi trẻ ngủ.

- Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

- Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

- Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

- Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.

- Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

3. Vệ sinh

** Vệ sinh cá nhân*

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vò nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

** Vệ sinh đối với giáo viên:*

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

** Vệ sinh môi trường*

- Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

- Vệ sinh phòng nhóm:

- + Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.
- + Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.
- + Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...

- Vệ sinh nhà sê sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ,
- * *về sinh môi trường ngoài lớp học*
- + Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.
- + Trang bị thùng rác có nắp đậy để thu gom, xử lý rác thải hàng ngày, đảm bảo vệ sinh môi trường chung sạch sẽ.

4) Chăm sóc sức khỏe và an toàn

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh

- Hướng dẫn cha mẹ trẻ thực hiện vệ sinh phòng bệnh để phòng tránh dịch bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.

- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã Pa Thom khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm học (vào tháng 9/2024 và tháng 3/2025). Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:

- + Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.

- + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân.

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

- + Nhắc nhở và tuyên truyền cho cha mẹ tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế xã. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

- + Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

- + Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

- + *Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận, đưa đến phòng y tế của trường (hoặc báo cáo lãnh đạo nhà trường cử nhân viên y tế đến khám cho trẻ, báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc hoặc hướng dẫn cha mẹ đưa đến khám ở trạm y tế.)*

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, nôn mửa.

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật như ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê phán trẻ.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.

- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị trơn dễ gây trượt ngã. Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám giám hiệu.

- Các lớp có điều kiện lập nhóm zalo của lớp (để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Mục tiêu, nội dung

STT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ
			Chung	Riêng	
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT					
a) Phát triển vận động					
1	3	- Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. + Tay- vai: - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp kiễng chân 5T - Đưa tay ra phía trước, sau. - Đưa tay ra phía trước, sang ngang. - Luôn phiên từng tay đưa lên cao. - Đưa hai tay ra phía trước gập khuỷu tay. - Đưa hai tay ra trước, về phía sau. - Đánh xoay tròn hai vai. + Lưng, bụng, lườn.	`Bắt chéo 2 tay trước ngực</p> <p>` Bước lên phía trước, bước sang ngang. ` Co duỗi chân.	1->9

			- Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) - Nghiêng người sang trái, sang phải, 5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * 3,4 T: ` Cúi về phía trước</li> <li>` Ngồi xổm, đứng lên. ` Bật tại chỗ</li> </ul> <p><b>* 4-5T:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái). + Chân: - Đứng, một chân đưa lên trước khụy gối - Đứng, một chân nâng cao - gập gối. - Đưa chân ra các phía. - Nâng cao chân, gập gối. - Bật tại chỗ. - Bật về các phía.		
2	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu.</li> <li>` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
3	5	- Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.</li> <li>` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một	

				chân về phía trước, một chân về sau.	
4	3	Trẻ có thể giữ được thẳng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:	* 4,5 T: ` Đi khuyu gối.	` Đi kiễng gót 3m, 5m ` Đi trong đường hẹp. ' Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát ` Bật tại chỗ 3 lần, 5 lần ` Bật tiến về phía trước (Bật qua ô vòng, bật qua vạch kẻ) ' Bật về phía trước ' Bật xa 20cm - 25cm	1,5 2,8 6 4,5 6,7 2,6
5	4	Trẻ giữ được thẳng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi trên ghế thể dục ` Đi lùi ` Nhảy lò cò 3m ` Bật liên tục về phía trước ` Bật xa 35cm- 40cm ` Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm) ' Bật tách khớp chân qua 5 ô	3,8 5 7 2,8 6 7 2 3,8 5 6 4
6	5	Trẻ biết giữ được thẳng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn).	5 7 2

		- Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây		- Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến lùi - Nhảy lò cò 5 m - Bật liên tục vào vòng) - Bật xa 40cm-50cm - Bật nhảy từ trên cao xuống (40-45.) - Bật qua vật cản (15 -20 cm) - Bật tách khếp chân qua 7 ô	8 6 7 2 3,8 5 6 4
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (4) Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (5)	Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc	7
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		Đi thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn	7
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		Đi thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh	7
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng	* 3,4,5 T: Tự đập và bắt bóng 3-5 lần (6) *4,5 T: Tung bóng lên cao và bắt bóng. (1)	Lăn bắt bóng với cô. Tung bóng cho cô. - Bắt và tung bóng với cô bằng hai tay.	1,7 1

		(khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	*3,4,5T: ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng) (7) ' Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang) (9) ` Ném xa bằng 1 tay. (3) ` Ném xa bằng 2 tay. (4)		8
11	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		Tung bắt bóng với người đối diện	8
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		' Tung bắt bóng tại chỗ	8
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài	* 3,4 T: ` Bò chui qua cổng. (5,7) ` Trườn theo hướng thẳng. (3) * 4,5 T: ` Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. (5)	` Trườn về phía trước. ' Trườn theo hướng đích dắc ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. ' Bò theo đường đích dắc ' Bò theo hướng thẳng ' Bò trong đường hẹp ' Chạy chậm 40 - 50m ` Trèo lên xuống 3 giống thang. ' Chạy 15m theo hướng thẳng	6 7 7 5 4 1 9 9 6

14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		` Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m ` Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m ' Bò theo đường đích dắc ' Bò đích dắc qua 5 điểm ` Trèo lên xuống 5 giống thang. ` Chạy chậm 60-80m ' Chạy 15m trong khoảng 10 giây	9 1 5,7 6 9 4
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.		`Trèo lên xuống 7 giống thang ' Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x30cm ' Bò đích dắc qua 7 điểm ` Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5m) ` Bò chui qua ống dài (1,5m x 0,6m) ' Bò đích dắc qua 5-7 điểm (Bò bằng bàn tay, bàn chân) `Bò theo đường đích dắc ` Chạy chậm 100-120m ' Chạy 18 m trong khoảng 10 giây	6 9 9 6 3 4 1 5 7 9 9
16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau.	` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.		
17	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ	` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi.... ` Gập giấy.		

		tay. ` Gập, mở, các ngón tay.			2,4
18	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay .	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.`		
19	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đồ. ` Tự cài, cởi cúc.	* 4,5 tuổi ` Tô <b>* 3,4,5 tuổi</b> ` Cài, cởi cúc. ` Xé , cắt( đường thẳng, đường vòng cung) ` Xâu, buộc dây	` Xếp chồng các hình khối khác nhau. ` Dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút ` Tô vẽ nguệch ngoạc.	
20	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		Lắp ghép hình ` Gập giấy ` Vẽ hình	2,4,7 8, 9.
21	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ.		Lắp ráp ` Tô, đồ theo nét. ` Kéo khoá (phéc mớ tuya), luồn.	

		` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).			
b, Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc ở địa phương.	2	
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin.	` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)	2	
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2	
25	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	Nhận biết tên một số món ăn quen thuộc.		
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	` Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2,5	
27	5				
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)		
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		2,6	

30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.		
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Tháo tất, cởi quần, áo....	' Làm quen cách đánh răng, lau mặt. ' Tập rửa tay bằng xà phòng. ' Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu, ăn ngủ, vệ sinh.	2,4
32	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	Tập đánh răng, lau mặt. ' Rèn luyện thao tác rửa tay với xà phòng. ' Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	2,4
33	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn	Tập luyện kỹ năng: Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. ' Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,2
34	3	` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách, thành thạo	3
35	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		
36	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...		

38	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.</li> <li>` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		2
39	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.</li> <li>` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</li> <li>` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường			
40	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</li> <li>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4, 5 tuổi: ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.</li> <li>` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T)	` Nhận biết trang phục theo thời tiết.	2,5,8
41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</li> <li>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</li> <li>` Bỏ rác đúng nơi quy định.	* 4-5 tuổi: ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.</li> <li>` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.		2,4,8
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:			

		` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.</p> <p>` Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.			2,4,8
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3
44	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.			8
47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.		
48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:			

		` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can.</li> <li>` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		1,2,6
50	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,2,6
51	5	` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</li> <li>` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc.</li> <li>` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		1,2,6
52	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống		` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ 3,8

		nước, ngã chảy máu. ` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		
53	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... ` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo ` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.		1,3,8
54	5	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	7
55	5	Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	` Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng ' Biết chải đầu, vuốt tóc khi tóc rối, chỉnh sửa và giữ gìn quần áo sạch sẽ, gọn gàng hoặc khi được cô giáo nhắc 'Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Ra nắng đội mũ nón. ' Tự thay quần áo khi bị ướt bản để vào	2

			đúng nơi quy định.		
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					
56	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng (động vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên); hay đặt câu hỏi về đối tượng có ở địa phương.	* 3,4,5 T: ` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t). ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối có ở địa phương (gần gũi 3T)</p> <p>` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây cối gần gũi có ở địa phương. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p><b>* 4,5T:</b></p> <p>` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T).	` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</p> <p>` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	2,4,7,8
57		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng có ở địa phương.			1->9
58		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng có ở địa phương. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			1=>9
59		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò			

		chuyện về đối tượng gần gũi với trẻ.	Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc phù hợp với điều kiện sống của trẻ (4-5T) và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu).		7
60		Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của các đối tượng được quan sát có ở địa phương với sự gợi mở của cô giáo.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả quen thuộc, gần gũi với trẻ có ở địa phương. - Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, gió lao theo mùa, trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của cuộc sống thực tế của trẻ (5 tuổi: Thứ tự các mùa, sự thay đổi của con vật, cây theo mùa). - Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T) - Các nguồn nước trong môi		
61	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....		Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	5,6,8
62		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng có ở địa phương.			1=>9
63		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán nội dung khám phá, kinh nghiệm trong cuộc sống thực tế của trẻ. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			1=>9
64		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện về đối tượng gần gũi với trẻ.			
65		Trẻ có thể nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát gần gũi với trẻ.			7

66		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng (động vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên) có ở địa phương; như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	trường sống (3 tuổi: Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày: Nước giếng, sông, suối, khe núi...).	Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	5,6,8
67		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng gần gũi xung quanh trẻ.	` Một số đặc điểm, tính chất của nước. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước (Sông, suối, ao, bể nước...)		1=>9
68	5	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận nội dung khám phá xung quanh môi trường sống của trẻ. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, động vật và thực vật (3 tuổi: một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày)		1=>9
69		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đối tượng có ở địa phương.			7
70		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát về đối tượng gần gũi với trẻ.			
71	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.			1,5,6
72	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 -		

			2; 2 - 3 dấu hiệu)	
73	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng (có ở địa phương) theo những dấu hiệu khác nhau.		
74		Trẻ có khả năng loại một đối tượng (có ở địa phương) không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.	5,6
75	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc khi được hỏi.	` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6
76	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi với trẻ. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	8
77	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi với trẻ. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.		
78	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	7
79	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		
80	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	8
81	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		

82	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
83	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4, 5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng.</p> <p><b>* 3, 4 T:</b> ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	1 và nhiều.	6,9
84		Trẻ có khả năng đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			1,3,5,6,9
85		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			3,5,6,9
86	4	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			6,9
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			1,3,5,6,9
88		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			3,5,6,9
89	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...			6,9
90		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			1,3,5,6,9
91		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng		Ghép thành cặp	3,5,6,9

		trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		những đối tượng có mối liên quan	
92	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)		1,3,5,6,9
93	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			
94	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		3,5,7,9
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
96	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
97	4	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
98	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
99		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
100	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)		7
101	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
102	3	Trẻ có khả năng nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp	` Xếp xen kẽ.	

103	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	xếp và sắp xếp theo quy tắc.		4
104	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
105		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
106		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
107	3	Trẻ có khả năng so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	So sánh 2 đối tượng về kích thước.	6.8	
108	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo		
109	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		
110	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	* 3,4,5 tuổi: " Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	4.7
111	4	Trẻ có khả năng chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình	
112		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			

				chữ nhật .	
113	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.	
114	3	Trẻ có khả năng sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		2
115	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (5T: Với một vật nào đó làm chuẩn)		
116	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.			
117	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		8
118	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm		
C) Khám phá xã hội					
119	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên, tuổi, giới tính của bản thân.(giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới công bằng giới...)		

120	4	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi/ giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (Giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...)	2
121	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Họ tên, ngày sinh giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...) và vị trí của trẻ trong gia đình.	2
122	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	" Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
123		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.		
124	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	' Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
125		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.		
126	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	' Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích (ăn uống, các hoạt động...) của các thành viên trong gia đình; Quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
127		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.		
128	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	" Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. ' Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp các hoạt động của trẻ ở trường mầm non Xã Pa Thơm.	1

129	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	" Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các bác ở trường (điểm trường). " Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, lớp.	
130		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
131		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
132	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường (điểm trường) " Đặc điểm, sở thích của các bạn (ăn uống, khả năng của bản thân...); Các hoạt động của trẻ ở trường, lớp.	1
133		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường (điểm trường) khi được hỏi, trò chuyện.		
134		Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.		
135	3	Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến ở địa phương. Nghề giáo viên, nghề bộ đội, nghề nông, nghề y...  ` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. Nghề giáo viên, nghề bộ đội, nghề nông, nghề y... Nghề truyền thống: Nghề dệt thổ cẩm, đan lát...của địa phương.	4
136	4	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		
137	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."		
138	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu, tết hoa của dân tộc Cống, tết lúa mới của dân tộc Lào, Khơ Mú ...qua trò chuyện, tranh ảnh.		
			` Cờ tổ quốc: Cờ đỏ sao vàng, tên của di tích lịch sử (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ Xã Pa Thơm, hầm Đờ cát, Đồi A1...)danh lam, thắng cảnh (Thủy điện nậm núa, động Pa	1,3,9

139		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương: Thủy điện nậm núa, động Pa Thơm...	Thơm...), ngày lễ hội (Ngày khai giảng, tết trung thu tết hoa của dân tộc Cống, tết lúa mới của dân tộc Lào, Khơ Mú...) của địa phương.	9
140	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	` Đặc điểm nổi bật của một số tích lịch sử (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ Xã Pa Thơm, hầm Đờ cát, Đồi A1...)danh lam, thắng cảnh (Thủy điện nậm núa, động Pa Thơm...), ngày lễ hội (Ngày khai giảng, tết trung thu, tết hoa của dân tộc Cống, tết lúa mới của dân tộc Lào, Khơ Mú...) sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1,3, 9
141		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9
142	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".		1,3,9
143		Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước		9

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

144	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; 2-3 yêu cầu; 2-3 yêu cầu liên tiếp)	4
145	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"		
146	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...		

147	3	Trẻ có khả năng hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc	2,3,5,6,7
148	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.	
149	5	Trẻ có khả năng hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	
150	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4 T: Trả lời và đặt các câu hỏi:	4
151	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	"Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T)	
152	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	* 3,4,5 T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T) ` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	
153	3	Trẻ có khả năng nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng (của tiếng việt; 4T có chứa các âm khó; 5T có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu).	1=>9
154		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		7
155	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		8,9
156		Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		7
157	5	Trẻ có khả năng kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		8,9

158		Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.		7
159	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng: câu đơn ghép)	7,8,9
160	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		
161	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.	
162	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T)	9
163	4	Trẻ có khả năng kể lại sự việc theo trình tự.		
164	5	Trẻ có thể miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.		
165	3	Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao của địa phương, mang đặc trưng của địa phương.	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
166	4			
167	5	Trẻ biết đọc diễn cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..		
168	3	Trẻ có khả năng kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe.	2,4,5,6,8,9
169	4	Trẻ biết cách kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.		

170		Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)		
171	5	Trẻ có khả năng kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo		8
172	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.	` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên		5
173	4	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch		
174	5	Trẻ có khả năng đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
175	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		9
176	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
177	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
178	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép		1
179	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
180	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống.		" Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	
181	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau.	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	1,7,9
182	4	Trẻ biết chọn sách để xem.			7,9

183		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vệt")	` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. * 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.		7,9
184		Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.			
185		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			7,9
186	5	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách			
187	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		" Xem tranh và " đọc" truyện	
188	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			9
189	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		" Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	
190	4	Trẻ có thể nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...			
191	5	Trẻ có khả năng nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...	* 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		7

192	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	7
193	4	Trẻ có khả năng sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng chữ cái (4 tuổi nhận biết 10-15 chữ cái; 5t nhận biết các chữ cái).	4,7,9
194		Trẻ biết nhận dạng 10-> 15 chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.		1->9
195	5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9
196		Trẻ biết nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.		1->9

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

197	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính	2
198	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.		2.3
199	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)	
200	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Sở thích, khả năng của bản thân.	2
201	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		
202		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
203	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.		

204		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	
205		Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1.3
206		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		
207		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	1
208		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
209	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.	5
210		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục (Hoạt động chơi, hoạt động chiều).	
211	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)		
212	3	Trẻ có thể nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	* 3,4,5 tuổi: ` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói * 4,5 tuổi: Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (qua tranh ảnh; 5T âm nhạc)	2
213	4	Trẻ có thể nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.		
214	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		

215	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.		2	
216	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		
217	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.		2	
218		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.			
219		Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân			
220	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	* 3,4,5 tuổi: - Vi deo, bài thơ, câu chuyện, bài hát về Bác Hồ. - Hình ảnh Bác Hồ, và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc của Bác)			9
221		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				
222	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.				
223		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
224	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).				
225		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				9
226	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	* 3,4,5 Tuổi: - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội Thủy điện Nậm Núa, động Pa Thom, di tích lịch sử Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Pa Thom, hầm Đờ Cát, đồi A1... của địa phương, quê hương, đất nước. * 4,5 Tuổi:			9
227	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của				

		quê hương, đất nước	` Quan tâm đến di tích lịch sử Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Pa Thom, hầm Đờ Cát, đồi A1 và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn.).... Của địa phương, quê hương, đất nước.	
228	3	Trẻ có khả năng thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4, 5T: ` Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) * <b>4,5T:</b> Một số quy định nơi công cộng (Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường ). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - "Xấu".	1,3,7
229	4	Trẻ có khả năng thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		
230	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		
231	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	1
232	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)	1
233	5			
234	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe khi cô, bạn nói	1
235	4		` Lắng nghe ý kiến của người khác	
236	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		
237	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.	

238	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T)	Hợp tác với bạn	4,8
239	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
240	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt.		1
241	5	Trẻ biết chờ đến lượt.			
242		Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		4
243	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	Nhận biết hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu".	5,6
244	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			5,6
245	5				6
246	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.		Phân biệt hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu".	
247	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).	" Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng"- "sai", "tốt"- "xấu". ` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		6
248	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			
249	4				
250	5				1,6
251	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 3,4,5T: ` Tiết kiệm điện nước.		8
252	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			

253		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	7
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
254	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	8
255		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		8
256	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của □nh khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		8
257		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		
258	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	" Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	8
259		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		

260	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1->9
261	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận ra/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)		1->9
262	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
263	3	Trẻ có khả năng hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3-4-5T : Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát ` 4-5T : Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát		1->9
264	4	Trẻ có khả năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			
265	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
266	3	Trẻ có khả năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	* 3,4,5T : " Vận động theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc (đơn giản; 4+5T nhịp nhàng		1->9
267	4	Trẻ có thể vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết			

		tấu, múa).	" Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. (4,5T theo tiết tấu).		
268	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	
269	3	Trẻ có khả năng sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		1->9
270	4	Trẻ có thể phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.		
271	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	` Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.		
272	3	Trẻ có kỹ năng vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm (3T đơn giản, 4T có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét)		1, 9
273	4	Trẻ có kỹ năng vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
274	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
275	3	Trẻ có kỹ năng xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm (3T đơn giản, 4T có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét)		2,5,6, 7,9
276	4	Trẻ có kỹ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			
277	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.		

278	3	Trẻ có kỹ năng lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	` Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm (3T đơn giản, 4T có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét)	1,4,6,9
279	4	Trẻ có kỹ năng làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		
280	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		
281	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm (3T đơn giản, 4T có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét)	8,9
282	4	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
283	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
284	3	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình;(4T: nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)	7,9
285	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		
286	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		
287	3	Trẻ có khả năng vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	6,8
288	4	Trẻ có thể lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
289		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		

290	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).		8,9
291		Trẻ có khả năng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.			
292	3	Trẻ có khả năng tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.		9
293	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
294	5			Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
295	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		6,9
296	4				
297	5				

DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày...)	ST T	Chủ đề	Ngày/tháng	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 Từ 8/9-19/9/2025	1	Trường Mầm non Pa Thom	8/9 - 12/9	Trường mầm non của bé	1		3
			15/9-19/9	Lớp học, đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
			22/9 - 26/9	Lớp học, đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
Tháng 10 Từ 22/9 - 17/10/20	2	Bé biết gì về bản thân	29/9 - 3/10	Bé giới thiệu về mình	1	` Bé vui đón tết trung thu	4
			6/10 - 10/10	Cơ thể kỳ diệu của bé	1		

25		- tết trung thu	13/10 - 17/10	Bé vui tết Trung thu	1	15/8 âm lịch	
			20/10 - 24/10	Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Tháng 10+11 Từ 20/10-7/11/2025	3	Tổ ấm Gia đình	27/10 - 31/10	Gia đình và những người thân yêu của bé	1		3
			03/11 - 7/11	Ngôi nhà của bé	1		
			10/11 - 14/11	Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Tháng 11+12 Từ 10/11-5/12/2025	4	Các nghề phổ biến - Ngày hội của cô giáo	17/11 - 21/11	Ngày hội của cô giáo	1	Ngày 20/11	4
			24/11 - 28/11	Nghề truyền thống ở địa phương	1		
			01/12 - 5/12	Bác thợ xây	1		
			8/12 - 12/12	Một số nghề phổ biến trong XH	1		
Tháng 12+01 Từ 8/12 - 9/01/2026	5	Thế giới động vật - ngày 22/12	15/12 - 19/12	Động vật nuôi trong gia đình	1	Tết dương lịch - ngày 22/12	5
			22/12 - 26/12	Ngày TLQĐNDVN 22/12	1		
			29/12 - 2/1	Động vật sống trong rừng	1		
			05/01 - 9/01	Động vật dưới nước (KT Kỳ I)	1		
			12/01 - 16/01	Côn trùng - chim	1		
Tháng 01 + 02 Từ 19/01-27/02	6	Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân	19/01-23/01	Bé vui đón tết và mùa xuân	1	Nghỉ tết nguyên đán	5
			26/01 - 30/01	Một số loại quả	1		
			02/02 - 06/02	Cây xanh - sự phát triển của cây	1		
			9/02-13/02	Một số loại hoa	1		
			16/02 - 20/02	Nghỉ tết nguyên đán			
			23/02 - 27/02	Một số loại rau (nếu có tuần lễ dinh dưỡng sẽ thay vào tuần này)	1		
Tháng 02+03 Từ 02/03 - 27/03/2026	7	Tháng 02+03 Phương tiện, quy định	02/03 - 6/03	Ngày hội 8/3	1	Ngày hội 8/3	5
			9/3-13/03	Phương tiện giao thông đường bộ	1		
			16/3 - 20/3	Phương tiện giao thông đường	1		

		giao thông - ngày 8/3		thủy, đường hàng không, đường sắt.			
			23/3 - 27/3	Một số quy định giao thông	1		
Tháng 03+04 Từ 30/3-17/4/2026	8	Một số hiện tượng tự nhiên quanh bé	30/3 - 03/4	Nước cần cho bé.	1		3
			6/4-10/4	Các hiện tượng tự nhiên	1		
			13/4-17/4	Mùa hè kỳ diệu	1		
Tháng 04+ 05 Từ 20/4-22/5/2026	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Trường tiểu học	20/4 -24/4	Bản làng quê em (Giỗ tổ HV)	1	Giỗ tổ Hùng Vương; ngày 30/4 ; 1/5	4
			27/4-29/4	Tuần ôn			
			4/5 - 8/5	Bé yêu Quê hương, đất nước	1		
			11/5-15/5	Bác Hồ kính yêu	1		
			18/5-22/5	Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	1		
					35		

NGƯỜI XÂY DỰNG

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Vân

Quàng Thị Thu

